

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27-02-2020

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Gái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sơn Trường.
2. Bà Nguyễn Thị Rê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 315/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

- *Bị đơn:* Ông Trương Công M - Sinh năm 1972 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đông Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà và ông Trương Công M sống với nhau như vợ chồng năm 1992, không có đăng ký kết hôn. Sống chung hạnh phúc đến năm 2014 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm về quản lý kinh tế, ông M không phụ giúp gia

đình, tiền làm ra tiêu xài cho cá nhân. Vì ai làm nấy ăn nên xảy ra xung đột, thậm chí còn đánh nhau. Bà và ông M ly thân từ năm 2015 cho đến nay.

Về hôn nhân: Bà yêu cầu ly hôn với ông Trương Công M.

Về nuôi con chung: có hai con chung tên Trương Thị Cẩm H, sinh ngày 19/9/1993 và Trương Thị Cẩm N, sinh ngày 17/7/1996. Hai con chung đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ số tiền 47.000.000 đồng. Khi ly hôn bà yêu cầu chia đôi nợ chung.

- Tại bản tự khai ngày 11/02/2020 bị đơn ông Trương Công M trình bày: Ông thống nhất một phần lời trình bày của bà T về thời gian sống chung, không đăng ký kết hôn, con chung có hai người đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung tự thỏa thuận. Ông không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn, ông và bà T mâu thuẫn lý do vào khoảng năm 2012 ông đi mua lúa (bằng ghe) khi về nghe tin bà T có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, nên ông bất mãn và sống ly thân từ đó cho đến nay.

Về hôn nhân: Ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về nợ chung: nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ 47.000.000 đồng. Ông đồng ý chia đôi nợ chung này với bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ có đơn không khởi kiện.

Nguyên đơn bà T, bị đơn ông M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trương Công M, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, bị đơn ông Trương Công M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét đơn khởi kiện của bà T theo khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Bà T và ông M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống không hạnh phúc nên bà T và ông M sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay.

[4] Xét việc bà T yêu cầu ly hôn với ông M và ông M đồng ý ly hôn là không có căn cứ cho ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông M đã vi phạm khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 là không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật hôn nhân và gia đình công nhận là vợ chồng.

[5] Về nuôi con chung: hai con chung tên Trương Thị Cẩm H, sinh ngày 19/9/1993 và Trương Thị Cẩm N, sinh ngày 17/7/1996 - đã thành niên không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6] Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận, nên không đề cập giải quyết.

[7] Về chia nợ chung: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch huyện Đức Huệ không khởi kiện yêu cầu độc lập, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Sau này phát sinh tranh chấp tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xét thấy:

[9] Bà T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp. Bà T đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Trương Công M không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Hai con chung tên Trương Thị Cẩm H, sinh ngày 19/9/1993 và Trương Thị Cẩm N, sinh ngày 17/7/1996 - đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp

(theo biên lai thu số 0004879 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ). Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- CC. THADS huyện Đức Huệ;
- Các đương sự;
- UBND xã Bình Hòa Bắc, huyện Đức Huệ *(để theo dõi)*;
- Lưu: hồ sơ vụ án, án văn.

Trần Thị Gái